

MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI

LIVING STANDARD AND SOCIAL SECURITY

Biểu Table	Trang Page
255 Tỷ lệ hộ nghèo <i>Rate of poor households</i>	337
256 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles</i>	337
257 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng <i>Average monthly expenditure of some main goods per capita by goods</i>	338
258 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2015 phân theo thành thị, nông thôn <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2015 by residence</i>	339
259 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by 5 quintiles</i>	340
260 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn và phân theo loại đồ dùng - <i>Percentage of households having durable goods by residence and by types of goods</i>	341
261 Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Rate of households using electricity, hygienic water and toilet by residence</i>	341
262 Tai nạn giao thông <i>Traffic accidents</i>	342

255 Tỷ lệ hộ nghèo Poverty rate

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	Tỷ lệ hộ nghèo Poverty rate	Trong đó - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2012	7,81		
2013	7,10		
2014	6,67		
2015	6,00		
Sơ bộ - Prel. 2016	5,10		

256 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập Monthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles

DVT: Nghìn đồng- Unit: Thous. Dongs

	2012	2014	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	2.217,62	2.692,90	3.131,53
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence			
Thành thị - Urban	2.687,80	3.394,09	...
Nông thôn - Rural	2.154,44	2.485,98	...
Phân theo nguồn thu - By income source			
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	802,14	980,52	...
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry & fishing	1.002,94	1.048,79	...
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-agriculture, forestry & fishing	313,44	457,64	...
Thu từ nguồn khác - Others	99,10	145,97	...
Phân theo nhóm thu nhập - By income quintile			
Nhóm 1 - Quintile 1	703,02	859,60	1.039,23
Nhóm 2 - Quintile 2	1.344,95	1.589,30	1.853,21
Nhóm 3 - Quintile 3	1.816,67	2.174,20	2.481,08
Nhóm 4 - Quintile 4	2.476,43	3.019,21	3.316,10
Nhóm 5 - Quintile 5	4.739,90	5.792,20	7.004,44
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất - Lần - The highest income quintile compared with the lowest income quintile - Time	6,74	6,74	6,74
Thành thị - Urban	6,75	6,15	...
Nông thôn - Rural	6,69	6,30	...

257

Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng
Average monthly expenditure of some main goods per capita by items

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2014	2016
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	9,60	9,51
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	0,96	0,96
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	1,86	2,22
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,33	0,36
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,33	1,65
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	4,18	4,18
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,33	0,39
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo - <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,40	0,46
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,32	0,30
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,08	0,10
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,85	0,88
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,77	0,77
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,05	0,04
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,02	0,03
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	2,10	1,81
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,62	0,74

258 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo thành thị, nông thôn
Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by residence

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>General</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	9,51	8,04	9,91
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	0,96	1,64	0,78
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,22	2,67	2,09
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,36	0,41	0,35
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,65	2,14	1,51
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	4,18	5,41	3,84
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,39	0,32	0,41
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,46	0,55	0,44
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,30	0,26	0,31
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,10	0,12	0,10
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,88	1,20	0,79
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,77	1,24	0,65
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,04	0,04	0,03
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,03	0,05	0,03
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1,81	1,94	1,77
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,74	1,34	0,57

259 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập
Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by 5 quintiles

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	9,82	10,64	9,26	9,08	8,76
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	0,56	0,80	0,97	1,33	1,16
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	1,42	1,80	2,20	2,82	2,81
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,30	0,37	0,34	0,39	0,40
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,48	1,66	1,57	1,69	1,81
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	2,64	5,33	3,81	4,59	4,44
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,36	0,50	0,27	0,52	0,32
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,29	0,47	0,39	0,59	0,57
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,28	0,31	0,28	0,38	0,27
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,06	0,07	0,07	0,18	0,13
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,20	0,54	0,77	0,92	1,87
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	"	0,15	0,43	0,69	0,69	1,82
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,01	0,04	0,02	0,04	0,06
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,03	0,02	0,05	0,02	0,03
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1,43	1,94	1,89	2,01	1,77
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,20	0,41	0,66	1,17	1,21

260 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo loại đồ dùng Percentage of households having durable goods percentage of households with durable goods by type

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	2014	2016
TỔNG SỐ - TOTAL		
Phân theo loại đồ dùng - By type of goods		
Ô tô - Car	1,84	5,43
Xe máy - Motobike	93,15	94,39
Tủ lạnh - Refrigerator	70,61	77,47
Đầu video - Video	58,96	46,77
Ti vi màu - Colour Tivi	94,47	95,05
Dàn nghe nhạc các loại - Stereo equipment	16,38	16,59
Máy vi tính - Computer	18,86	19,75
Máy điều hòa nhiệt độ - Aircoditioner	6,09	10,48
Máy giặt, máy sấy quần áo - Washing, drying machine	38,32	49,15
Bình tắm nước nóng - Water heater	5,21	8,21

261 Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn Rate of households using electricity, hygienic water and toilet by residence

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	2014	2016
Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt - The proportion of households using electricity	98,36	99,01
Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh - The proportion of households using clean water	89,49	90,49
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh - Rate of households using hygienic toilet	83,13	84,24
Thành thị - Urban	100,00	98,90
Nông thôn - Rural	79,42	80,62

262 Tai nạn giao thông Traffic accidents

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	441	341	363	329	302
Đường bộ - Roadway	441	341	363	329	302
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	172	158	182	170	171
Đường bộ - Roadway	172	158	182	170	171
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	548	362	399	365	301
Đường bộ - Roadway	548	362	399	365	301
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-	-